



# GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

*Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt*



## Phần 2: PHẦN TÌM HIỂU

### Phần Tìm Hiểu về Phẩm 1: *Nhân Duyên*

#### 001. Ý chánh của Phẩm 1: *Nhân duyên*.

Muốn cởi bỏ mọi khổ đau ràng buộc, dứt sự sợ hãi về sống chết, và đến được cõi Niết-bàn an lạc, thì phải thấu hiểu Tam tạng Kinh điển dạy rõ *con đường giải thoát*. Con đường ấy trải qua ba chặng: *Giới, Định, Huệ*.

#### 002. Tóm tắt Phẩm 1: *Nhân duyên*.

Phẩm *Nhân duyên* mở đầu bằng bài Kệ khen ngợi công đức của Đức Phật đã giác ngộ được pháp *Giải Thoát* cao cả nên xứng danh là đấng Thế tôn (= được cả thế gian tôn trọng).

Sau khi cất nghĩa bài Kệ, vạch rõ thế nào là Giới, Định, Huệ, Phẩm (1) này gồm có các đoạn chánh sau đây:

#### 1. Giải thoát đạo gồm có năm phần:

11. Phục giải thoát,
12. Bi phân giải thoát,
13. Đoạn giải thoát,
14. Khinh an giải thoát,
15. Xuất ly giải thoát.

2. Mục đích việc giảng Giải thoát đạo là chỉ rõ con đường giải thoát cho ai còn chưa hiểu hay đã hiểu lắm, tựa như chỉ đường đi nước bước cho người đi xa chưa rành xứ lạ.

#### 3. Theo *Phục giải thoát*, thì cần phải học *ba môn học*:

31. Giới học và Tăng thượng Giới học,
32. Tâm học và Tăng thượng Tâm học,
33. Huệ học và Tăng thượng Huệ học.

4. Ích lợi thứ nhứt của việc tuân theo *Phục giải thoát* là thành tựu được *ba ấm*: *Giới, Định, Huệ*.

41. Giới ấm gồm có: *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng*;
42. Định ấm gồm có: *chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định*;
43. Huệ ấm gồm có: *chánh kiến, chánh tư duy*.

5. Ích lợi thứ nhì là thành tựu được *ba sự thanh tịnh*: (1) *giới thanh tịnh*, (2) *tâm thanh tịnh*, và (3) *tri kiến thanh tịnh*.

6. Ích lợi thứ ba là được *ba điều thiện* (= ba điều lành):

61. *sơ thiện* là Giới, điều lành ở bước đầu,
62. *trung thiện* là Định, điều lành ở giai đoạn giữa
63. *hậu thiện* là Huệ, điều lành ở giai đoạn cuối.

7. Ích lợi thứ tư là được *ba niềm vui*:

71. *vô quá lạc*, vui vì chẳng hề phạm tội lỗi,
72. *tịch diệt lạc*, vui vì được yên tịnh, an ổn,
73. *chánh giác lạc*, vui vì hiểu rõ Chánh pháp.

8. Ích lợi thứ năm là theo đúng con đường *Trung đạo*, xa lìa được *nhị biên* (= hai bên, tức là một bên theo sự ham muốn vui sướng [tham *lợi dưỡng*], còn một bên là ép xác cực khổ [tu *khổ hạnh* quá mức]).

9. Theo *Phục giải thoát*, tu học Giới Định Huệ, sẽ đắc được các quả:

91. Tu-đà-huờn và Tu-đà-hàm, nếu tu nhiều Giới mà ít Định và Huệ,
92. A-na-hàm, nếu tu nhiều Giới và Định, mà Huệ ít hơn,
93. A-la-hán, nếu tu cả ba đồng đều và đầy đủ.

### 003. Giải nghĩa các chữ khó trong Phẩm 1:

**Giải thoát đạo Luận:** *Giải* = cởi mở; *thoát* = tránh khỏi; *đạo* = con đường, đường lối, cách thức; *Luận* = bộ Luận, tức là quyển sách do bậc A-la-hán, Bồ-tát, viết để giảng rõ thêm về Chánh pháp nói trong Kinh. Bộ Luận này do Ngài A-la-hán Ưu ba đề sa (*Upatissa*, trùng tên với Ngài Xá-lợi-phất, *Sariputta*), viết có lẽ vào đầu thế kỷ thứ nhất bằng tiếng Pàli, được dịch sang chữ Hán có lẽ vào thế kỷ thứ sáu, do Tam tạng pháp sư Tăng già bà la (*Tipitaka Sanghapāla*), ở đất Phù Nam, nước Lương [*xin đề đặt về thời điểm và địa danh*]. Nguyên tác bằng tiếng Pàli đã bị mất hẳn, nên các tu sĩ Phật giáo ở Tích lan đem bản chữ Hán trong Đại tạng, dịch ngược trở lại tiếng Pàli, nhan đề *Vimutti Magga*. Bản dịch Anh văn được *Buddhist Publication Society* ở Sri Lanka ấn hành năm 1961 dưới nhan đề là *The Path of Freedom*. Bản dịch của Thiện Nhựt căn cứ trên bản Hán văn trong bộ *Càn Long Đại Tạng Kinh*, quyển số 103, từ trang 620 đến trang 755 và quyển số 104, tiếp theo, từ trang 001 đến hết trang 048.

**Nhân duyên:** *Nhân* = nguyên nhân chánh, có chánh; *duyên* = nguyên nhân phụ, có phụ, còn gọi là điều kiện, nếu chẳng có đủ thì chẳng có kết quả sanh ra. Ở Phẩm này, chữ *Nhân duyên* có nghĩa là các lý do vì đâu mà tác giả đã viết ra bộ Luận này.

**Thế tôn:** *Thế* = thế gian; *tôn* = trọng; đáng được cả thế gian tôn kính. Ở đây, chữ *Thế tôn* dành cho Đức Phật Thích-ca. Lúc Đức Phật còn sống, Ngài tự xưng là *Như Lai*, còn các đệ tử gọi Ngài là *Thế tôn*.

**Ứng cúng:** *Ứng* = xứng đáng, đáng nhận; *cúng* = đem lễ vật dâng hiến, cúng. Các bậc Thánh xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, nên gọi là bậc *ứng cúng*.

**Chánh biến tri:** *Chánh* = chơn chánh, đứng đắn; *biến* = cùng khắp, chẳng sót; *tri* = biết. *Chánh biến tri* là sự hiểu biết chơn chánh tất cả mọi sự vật, chẳng sót sự vật nào. Cùng với *Ứng cúng*, chữ *Chánh biến tri* là một danh hiệu của Đức Phật. (Phẩm 8: Hành môn, Chi 3 về Niệm Phật sẽ giải thích rõ về Mười Danh hiệu của Phật).

**Vô thượng:** *Vô* = chẳng có; *thượng* = ở trên; *Vô thượng* là cao hết sức cao, chẳng còn gì cao hơn nữa.

**Hữu xứng:** *Hữu* = có; *xứng* = hay là *xung*, *xung tán*, khen ngợi. Ở đây có nghĩa là xứng đáng được tôn xưng.

**Tâm trí ưu thắng:** *ưu thắng* = tốt hơn, cao hơn; có tâm trí vượt lên trên hạng người thường.

**Niết-bàn:** phiên âm chữ Pali *Nibbàna*, *nghiã gốc* là ra khỏi rừng u tối, *nghiã giáo lý* là đã trừ diệt xong các phiền não, chứng được vô sanh (= chẳng còn phải tái sanh lại nữa). Tiếng Phạn là *Nirvana*. Có hai cõi Niết-bàn; khi còn sống gọi là *Hữu dư Niết-bàn*; đến khi liã đời thì vào cõi tịch diệt của *Vô dư Niết-bàn*.

**Tam tạng Kinh điển:** *Luật tạng*, *Kinh tạng* và *Luận tạng*: *Tam* = ba; *tạng* = cái giỏ đựng sách; còn có nghĩa là kho tàng (chứa Kinh sách); *Kinh* = nói gọn là, lời Đức Phật giảng về Chánh pháp; *điển* = sách làm chuẩn, ghi phép tắc. *Tam tạng Kinh điển* là kho tàng sách vở giáo lý, gồm có ba tạng là *Luật tạng*, nói về Giới luật; *Kinh tạng*, gồm các bộ Kinh dài ngắn; và *Luận tạng*, các bộ Luận giải thêm ý nghĩa trong Kinh.

**Uy nghi:** *oi nghi*: Chữ này được dùng theo như một *danh từ*, hoặc theo như một *tĩnh từ*. Danh từ *uy nghi* chỉ cho bốn tư thế đi, đứng, nằm, ngồi; còn gọi là *bốn oi nghi*. Tĩnh từ *uy nghi* có nghĩa là đáng hoàng trong tư cách, trang nghiêm. Ở đây, chữ *uy nghi* được dùng theo cả hai nghĩa.

**Loạn động:** xao động, chẳng yên. Nói về tâm lăng xăng, chạy tới chạy lui. Trái nghĩa với *nhứt tâm bất loạn*.

**Vô lậu:** *Vô* = không; *lậu* = rỉ chảy. Chữ này được dùng theo *nghiã bóng*, chỉ các phiền não bên trong bộc lộ ra, như chất máu mủ rỉ chảy ngoài da. *Vô lậu* có nghĩa là dứt sạch các phiền não. Trái nghĩa với chữ **hữu lậu**, còn phiền não.

**Thủ pháp:** *Thủ* = đó, kia; *Pháp* = pháp tu. Chữ *Pháp* có ba nghĩa: (1) nghĩa thường, *pháp* là pháp luật, luật lệ mà mọi người phải tuân theo; (2) nghĩa thứ nhất trong Phật học là những pháp tu, lời dạy để tu hành. Thí dụ: *Chánh pháp*, *Đạo pháp*. (3) Nghĩa thứ hai trong Phật học là tất cả sự vật mà ta có thể đặt tên để gọi. Thí dụ như căn nhà, ngọn núi, con người, thú vật, đều được Phật học gọi là những *pháp*. Ở đây, hai chữ *thủ pháp*, nghĩa là, pháp đó, tức là cái pháp tu được nói đến.

Trong bài Kệ, chữ *Thủ pháp*, pháp đó, nói đến *Tứ Thánh pháp*, tức là bốn Chơn lý Nhiệm màu, là *Tứ Diệu Đế*.

**Tứ Thánh pháp:** *Tứ* = bốn; *Thánh* = bực Thánh, bực tu hành đã đắc Đạo; *pháp* = pháp tu. Bốn pháp đó còn gọi là *Tứ Diệu Đế*, gồm có: (1) *Khổ đế* = Chơn lý về sự khổ; (2) *Tập đế* = Chơn lý về nguồn gốc gây ra sự khổ; (3) *Diệt đế* = Chơn lý về sự tận diệt được sự khổ; (4) *Đạo đế* = Chơn lý về con đường tu tập để tiêu diệt hết sự khổ. Tứ Diệu Đế được Đức Phật Thích-ca giảng rõ trong bản Kinh đầu tiên của Ngài là Kinh Chuyển Pháp luân (= Kinh chuyển bánh xe Pháp).

**Cồ-đàm:** phiên âm chữ *Gotama*, họ của Đức Phật Thích-ca.

**Công đức thù thắng:** được sự ích lợi to lớn nhất.

**Phiền não:** các điều làm cho mình phải lo lắng, đau khổ. Có ba phiền não chánh: *tham*, *sân* (giận) và *sí* (ngu tối), thường được gọi là *tam độc*, tức là ba món độc hại cần trừ bỏ.

**Phục giải thoát:** *Phục* = điều phục, bắt phải theo lệnh mình, tức là dẹp cho yên ổn. *Giải thoát* = cởi mở ra cho được tự do. *Phục giải thoát* là giai đoạn đầu của *Giải thoát đạo*, con đường đưa đến tự tại, tự mình làm chủ lấy mình, chẳng bị ràng buộc gì nữa. *Phục*, đây là điều phục các triển cái.

**Triền cái:** *Triền* = vây quanh xung quanh; *cái* = che úp lại. *Triền cái*, theo nghĩa Phật học, là năm món che úp: (1) tham dục (= ham muốn), (2) sân khuê (= giận hờn), (3) giải đãi (= lười nhác), (4) trạo (hay *điều*, vụt chạc, xao động) và hôn (= hôn tiếc), (5) nghi. Năm món này (thật ra có tới bảy món) làm chướng ngại cho việc tu đắc Sơ thiên (= thiên thứ nhất).

**Bí phần giải thoát:** *Bi* = kia, đó; *phần* = một phần trong toàn thể; *Bí phần giải thoát* là đắc được một phần giải thoát, phần đó là *Định*, tâm bớt xao động, biết dừng lại.

**Khinh an giải thoát:** *Khinh* = nhẹ nhàng; *An* = yên ổn; *Khinh an* là tình trạng của thân và tâm cảm thấy nhẹ nhàng và an ổn. (Trong bản dịch chữ Hán, ghi là *ý giải thoát*.)

**Tri kiến:** *Tri* = biết; *kiến* = thấy; *Tri kiến* là các điều mình thấy và biết rõ.

**Đoạn giải thoát:** *Đoạn* = cắt đứt thành từng đoạn; đoạn trừ. Đây là giai đoạn dẹp bỏ các kết sử, để được tự do.

**Kết sử:** còn gọi là *kiết sử*. *Kết* = tụ tập, kết hợp lại; *Sử* = sai khiến, sai sử. *Kết sử* là mười phiền não có khả năng sai khiến mình phải hành động hay nói năng theo hướng các phiền não đó; thí dụ kết sử *giận* sai khiến mình phải to tiếng, quát tháo, đánh đập, phá hủy. Có mười kết sử: (1) tham (2) sân (= giận), (3) si (= si mê), (4) mạn (= kiêu căng, phách lối), (5) nghi, (6) tà kiến (= ý nghĩ sai quấy), (7) giới cầm thú (= các giới cầm và nghi thức cúng tế của ngoại đạo, đây về mê tín), (8) tật (= ganh ghét, đố kỵ), (9) khan (= keo kiệt) và (10) hữu kết (= tham muốn được sống mãi; *hữu* = cuộc sống hiện nay).

**Xuất thế gian:** *Xuất* = ra khỏi; *Thế gian* = cõi sống ở trần gian này. *Xuất thế* có nghĩa là tu hành để vượt qua được cuộc sống ở thế gian. Trái nghĩa với chữ *tại thế, thế tục*.

**Quả vị:** Tu hành theo pháp thành công là chứng được Đạo (tiếng Pàli là *Magga*). Tu hành được viên mãn chứng đắc được bậc Thánh, gọi là đắc quả vị (tiếng Pàli là *Phala*). Hai chữ *Đạo quả* có nghĩa là, *Đạo* là nguyên nhân khởi việc tu, *Quả* là kết quả việc tu đã xong. *Vị* là ngôi vị, cấp bậc.

**Trần lao:** *Trần* = bụi bặm; *lao* = khổ nhọc; *Trần lao* chỉ các chỗ khổ sở, nhọc nhằn, dơ bẩn trong cuộc đời ở thế gian.

**Thoái chuyển:** *Thoái* = thối = lùi trở lại; *chuyển* = di động, chuyển động. *Thoái chuyển* là lùi sụt.

**Bất chánh:** *Bất* = chẳng; *Chánh* = đứng đắn, chơn chánh, ngay thẳng. Trái nghĩa với *chơn chánh*.

**Thiền:** (tiếng Pàli là *Jhàna*) phương pháp tu hành để tâm được Định. Có bốn cấp Thiền: (1) Sơ thiên, (2) Nhị thiên, (3) Tam thiên, và (4) Tứ thiên. Có nơi còn thêm Ngũ thiên nữa.

**Ấm = Uẩn** = sự nhóm họp, kết tụ lại nhiều thứ. Vì tụ lại lắm thứ nên có sự lẫn lộn che mờ. Thường nói *Năm Ấm* hay *Ngũ uẩn*, để chỉ thân tâm này gồm có năm phần: (1) sắc ấm (phần vật chất), (2) thọ ấm (các cảm giác), (3) tưởng ấm (các tri giác và tư tưởng), (4) hành ấm (các hành động của thân và của tâm) và (5) thức ấm (các sự hiểu biết).

Ở đây, nói *ba ám*: *giới ám*, *định ám* và *huệ ám*, chữ *ám* được dùng với nghĩa là tụ lại, nhóm họp.

**Thành tựu:** thành công, làm thành được.

**Chánh ngữ:** lời nói chơn chánh.

**Chánh nghiệp:** *Nghiệp* = chữ Pàli là *Kamma*, chữ Phạn là *Karma*, chỉ tất cả các hành động và lời nói đã làm hay nói, trong thời gian đã qua, tạo thành *nghiệp*, khiến cho mình nay được sung sướng hay khổ cực. *Nghiệp* có sức mạnh dẫn dắt chúng sanh đi tái sanh trong vòng Luân hồi, sanh ra lớn lên rồi chết và phải sanh trở lại nữa, lần quanh mãi chẳng dứt. Ở đây, chữ *Chánh nghiệp* có nghĩa là *nghiệp* chơn chánh, sẽ dắt ta sanh theo đường lành.

**Chánh mạng:** có nghề nghiệp chơn chánh để nuôi mạng sống.

**Chánh tinh tấn:** sự cố gắng đúng đắn, chơn chánh.

**Chánh niệm:** *Chánh* = chơn chánh, đúng đắn; *Niệm* = một ý tưởng khởi lên ngay lúc này trong tâm; *Chánh niệm* là ý tưởng khởi lên trong tâm, ngay trong lúc mình đang làm gì thì biết mình đang làm việc ấy. Người *có chánh niệm* đang tụng Kinh, biết mình đang đọc tới câu nào, chữ nào; trái với người *thất niệm*, miệng đọc Kinh mà tâm đang nghĩ đến việc khác.

**Chánh định:** *Định* = dừng lại, trụ lại, chuyên vào một việc đang suy nghĩ. *Chánh định* là tình trạng tâm an ổn của người đang dừng lại sự suy nghĩ.

**Chánh kiến:** ý kiến chơn chánh, tri kiến (= hiểu biết) chơn chánh. Trái nghĩa với *tà kiến* (= ý tưởng sai quấy), với *vọng tưởng* (= ý nghĩ mơ vọng, chẳng đúng đắn, chẳng hợp với lúc đang suy nghĩ, lạc ra ngoài đề).

**Chánh tư duy:** *Tư duy* = suy nghĩ; *Chánh tư duy* là có sự suy nghĩ đúng đắn, chơn chánh, nghĩa là theo đúng Chánh pháp.

**Giới học:** học về Giới luật tu hành theo đạo Phật. Có 10 giới của Sa-di (= người mới vào chùa tu), 250 giới của Tỷ-kheo (nam tu sĩ thọ *Cụ túc giới* [= Giới đầy đủ ], chánh thức gia nhập Tăng đoàn), và 348 giới của Tỷ-kheo ni (nữ tu sĩ thọ *Cụ túc giới*). Cư sĩ tu tại nhà có 5 giới; Cư sĩ thọ Bồ-tát giới có 40 giới.

**Tăng thượng:** *Tăng* = tăng thêm; *thượng* = cao hơn. *Tăng thượng giới* là các giới luật cao hơn dành cho bậc Thánh.

**Giới tướng:** *Giới* = điều răn cấm trong Đạo Phật; *Tướng* = hình tướng, hình thức. Thí dụ: *giới sát sanh có giới tướng* là chẳng cầm dao giết hại chúng sanh.

**Dục giới:** Chữ *Giới* này khác nghĩa với chữ *Giới* là điều răn cấm. *Giới* trong chữ *Dục giới*, có nghĩa là cõi, lãnh vực; *Dục* là ham muốn. *Cõi dục giới* là cõi chúng ta đang sống, còn nhiều ham muốn. Có *ba cõi*, hay là *tam giới*: *dục giới*, *sắc giới* (= cõi còn hình sắc, nhưng hình sắc tế nhị hơn ở cõi dục giới), và *vô sắc giới* (= cõi chẳng còn hình sắc, chỉ còn tư tưởng mà thôi)

**Sắc giới:** Cõi cao hơn cõi *Dục giới*, chẳng còn ham muốn, có hình sắc nhưng tế nhị hơn cõi *Dục giới*.

**Vô sắc giới:** Cõi cao nhất trong ba cõi, chẳng có hình sắc, chỉ còn tư tưởng.

**Tương tự trí:** *Tương tự* = giống y với, chẳng khác. *Tương tự trí* là trí đã thông hiểu rõ ba mươi bảy phẩm trợ đạo Bồ-đề (Các Phẩm sau của bộ Luận sẽ chỉ rõ 37 phẩm trợ đạo).

**Đạo trí:** *Đạo* = ở đây chữ *Đạo* có nghĩa là con đường tu hành để đắc được bốn quả hàng Thanh văn (tức là Tu-đà-huần, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán). Chữ *Đạo* này được dùng trong chữ *đạo quả* (*đạo* = *magga*, *quả* = *phala*). Như thế, *Đạo trí* là trí biết rõ và thực hành theo đúng đường lối tu hành hàng Thanh văn (Pàli: *Sāvaka*, tu sĩ nghe Kinh Phật dạy để tu.)

**Độn căn:** *Độn* = tri độn, chậm lụt; *Căn* = gốc, tức là vốn liếng hiểu biết. Người *độn căn* là người có *căn cơ* chậm lụt, thông minh kém cỏi.

**Lợi căn:** *Lợi* = sắc bén. *Lợi căn* nói đến người thông minh nhiều, hiểu nhanh các điều được chỉ dạy.

**Khả học:** *Khả* = có thể, nên phải. Điều *khả học* là điều phải nên học hỏi thêm.

**Như thị học:** *Như thị* = như thế, nghĩa là, như thế nào thì thấy và hiểu đúng như thế ấy, theo đúng Chơn lý. *Như thị học* là cái học về Chơn lý.

**Hữu học và Vô học:** Đây là nói về hai hạng người. Người *hữu học* là người còn nhiều điều phải học thêm; ý muốn nói chưa biết cách diệt trừ các phiền não. Còn người *vô học*, chẳng phải là người chẳng học gì ráo, vì đó là người *thất học*, chứ chẳng phải là người *vô học*. *Vô học* là học xong và thực hành đầy đủ việc diệt trừ các phiền não, nên chẳng điều gì phải học thêm nữa. Như thế, *hữu học* còn thấp hơn *vô học*.

**Thanh tịnh:** *Thanh* = trong, chẳng đục; *Tịnh* = sạch sẽ. *Giới thanh tịnh* là giữ gìn giới luật chặt chẽ chẳng sơ hở, chẳng hề phạm giới. *Tâm thanh tịnh* là lòng trong sạch, chẳng vương bận ý nghĩ xấu ác, chẳng có vọng tưởng. *Huệ thanh tịnh* là trí sáng suốt chẳng bị các tà kiến che mờ, khiến cho *Trí huệ Bát-nhã* chiếu sáng lên, vệt được sự *vô minh* (= sự ngu tối).

**Tẩy trừ:** gột rửa cho sạch, dẹp bỏ chỗ dơ xấu.

**Câu nhiễm:** *Câu* = cặn câu dơ bẩn; *Nhiễm* = dính dơ

**Triền cấu:** Xin xem lại chữ *Triền cái*.

**Vô tri cấu:** *Vô tri* = chẳng biết; *Cấu* là cặn bã dơ dáy. *Vô tri cấu* tức là sự ngu dốt, thiếu sự hiểu biết.

**Ác nghiệp:** *Nghiệp ác* là vì các hành động xấu ác đã qua khiến phải sanh vào *ba đường dữ* (= *tam ác đạo*: địa ngục, ngạ quỷ [= quỷ đói] và súc sanh [= thú vật].)

**Ba điều lành:** Nguyên văn chữ Hán là *tam chủng Thiện*, ba loại thiện. Ở đây có nghĩa là việc tu tập theo Giải thoát đạo qua ba giai đoạn tạo thành *ba điều lành*; đứng ra đó là *một điều lành* trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn đầu được gọi là **Sơ thiện**, khi giữ Giới được thanh tịnh; giai đoạn giữa được gọi là **Trung thiện**, khi tâm đắc được Định, ý nghĩ dừng lại, chẳng còn lăng xăng nữa và nhờ đó đến giai đoạn chót, gọi là **Hậu thiện**, Trí Huệ chiếu sáng lên dẹp xong các tà kiến, khiến cho trí kiến được thanh tịnh, liả xa các ham muốn mà được giải thoát. Chữ **Thiện**, trong Hán văn, còn có nghĩa là khéo léo, cho nên Kinh sách thường nói, lời giảng pháp của Đức Phật đều được *sơ thiện*, *trung thiện* và *hậu thiện*, có nghĩa là Ngài *khéo nói* ở đoạn đầu, *khéo nói* ở đoạn giữa, và cũng *khéo nói* ở đoạn cuối.

**Vô quá lạc:** *Vô* = chẳng có; *Quá* = lỗi lầm, quá thât; *Lạc* = vui. *Vô quá lạc* là niềm vui trong lòng khi nhận thấy và biết mình chẳng có lỗi lầm chi cả.

**Tịch diệt lạc:** *Tịch* = yên lặng, lặng lẽ; *Diệt* = tiêu mất. *Tịch diệt lạc* là niềm vui thấy thân tâm được an ổn, nhẹ nhàng, như đang trong cõi tịch diệt (= yên lặng) của Niết-bàn.

**Chánh giác lạc:** *Chánh giác* = sự giác ngộ chơn chánh, tức là hiểu và áp dụng đúng theo Chánh pháp và chứng đắc được. *Chánh giác lạc* là niềm vui được giác ngộ, hiểu theo nghĩa biết rõ cả Chơn lý.

**Trung Đạo:** *Trung* = ở giữa. *Đạo* = con đường, đường lối. *Trung Đạo* là con đường tu tập mà Đức Phật đã vạch ra trong Bát Chánh Đạo, theo đó người tu hành tránh xa hai cực đoan: (1) tham lợi dưỡng, ham hưởng thú vui vật chất, và (2) khổ hạnh, tu hành ép xác cực khổ, tưởng rằng nhờ đó mà mau đắc quả. Hai cực đoan, lợi dưỡng và khổ hạnh, còn được gọi là *nhị biên*. [Đùng lằm với Đạo Trung dung của Nho giáo].

**Nhị biên:** *Nhị* = hai; *Biên* = biên giới; *Nhị biên* thường được dịch là *hai bên*; còn ở giữa chính là con đường *Trung Đạo*, tránh được *hai bên*. Nhưng chữ *nhị biên*, *hai bên* còn có nghĩa khác, chỉ cho hai *tà kiến* trái ngược hẳn nhau: *thường kiến* và *đoạn kiến*. Chồng lại *vô thường kiến* (tu tưởng Phật học cho rằng muôn sự đều biến đổi để đi đến hoại vong), *thường kiến* là ý kiến tin rằng chẳng có sự thay đổi, hễ đã là người rồi thì chết đi, lại sanh ra làm người nữa. Còn *đoạn kiến* thì cho rằng chết đi là hết, chẳng có Luân hồi sanh tử chi cả. Cả hai *tà kiến đoạn kiến* và *thường kiến* khi tu theo đạo Tu-đà-huần thì dẹp được hết, cùng với *thân kiến* (= chấp thân này là Ta).

#### 004. Suy gẫm về Phẩm 1: Nhân duyên của bộ Luận Giải thoát đạo này.

Sau khi đọc kỹ bản dịch Việt văn về Phẩm 1, tìm hiểu nghĩa chữ khó và sắp xếp ý tưởng trình bày trong Phẩm thành một dàn bài chi tiết, ta bắt đầu *suy gẫm* về Phẩm 1 này.

*Suy gẫm* về ý nghĩa của một bài văn là tìm hiểu hứng thú của bài văn đó. *Suy gẫm* về ý nghĩa của một bản Kinh, hay một bản Luận, là tìm thấy, qua sự suy nghĩ của chính mình, nghĩa lý đã được bản Kinh, Luận nói đến và rút ra *bài học* cho chính bản thân mình, để *ứng dụng tu tập*. Như thế, việc đọc Kinh, Luận chẳng giống với việc đọc các bài văn thơ, là ở chỗ tìm thấy ra *ích lợi thiết thực* trong việc tu tập. Biết rút ra được một vài điều có ích cho việc tu tập, đó là đang *ném pháp vị* của bản Kinh hay bản Luận. Nhắc lại lời Đức Phật có nói, như nước biển chỉ có một mùi vị là mặn, *Chánh pháp* cũng chỉ có một vị, đó là *vị giải thoát*. Như thế, việc *đọc tụng* một bản Kinh chưa đủ, việc *học thuộc lòng* một bản Kinh vẫn chưa đủ, việc *tìm hiểu ý nghĩa* của bản Kinh cũng vẫn chưa đủ, còn phải biết cách *tự mình suy gẫm để ném pháp vị* của bản Kinh, Luận đó nữa.

*Suy gẫm* về "*Phẩm 1: Nhân duyên*" này, xin nêu ra các ý nghĩ cá nhân thô thiển sau đây:

1) Toàn thể bộ Luận đều nói đến sự *giải thoát*; Phẩm 1 đưa ra các lý do tại sao phải tìm đường *giải thoát* và *giải thoát* bằng cách nào. Luận văn ghi rõ: "... muốn rời được mọi ràng buộc, muốn thành tựu tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi về sanh, già, chết, muốn vui giải thoát đạt tới Niết-bàn ..." ba điểm *giải thoát*, một *gần* và hai *xa*. Gần là *cởi mọi ràng buộc*; xa là có được *tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi về sống chết*, và *đạt tới Niết-bàn*. Ngay trong lúc này, tưởng chỉ nên chú trọng đến *một điểm gần* mà thôi, để chấm dứt mọi ràng buộc. Đến khi tu tập có tiến bộ, tự nhiên sẽ thấy hai điểm xa tuy khó mà cũng có thể hi vọng thành tựu được ít nhiều.

2) Thắc mắc thứ nhất: *nào ai trói buộc tôi mà gọi là tôi bị ràng buộc?*

Đáp: Sự *ràng buộc* nằm bên trong mỗi người. Khi giận, thì có hành động, lời nói như thế nào? Phải chăng giận run lên, đỏ mặt tím tai, miệng quát tháo, tay đập phá. Đó là *tâm giận* đã sai khiến mình có thái độ, lời nói và hành động thiếu mất bình tĩnh như vậy. *Tâm giận* đó nằm bên trong lòng mình, được Kinh sách gọi là một *kết sử*, cái sự *ràng buộc* sai khiến mình có tư cách thiếu đúng đắn. Thử nhìn vào trong lòng mình, thật thà mà xét đến thái độ của chính mình, thì thấy ra *chính mình đang bị ràng buộc bởi mười kết sử*. Việc gần cần làm ngay là phải tìm cách, và áp dụng cách đó, để ngăn chặn các mối *ràng buộc* ấy. Đây là *đang tu tập theo Phục giải thoát* được nói trong Luận văn. *Phục*, có nghĩa là điều phục, là chính mình làm

chủ lấy *tâm mình*, khiến cho con *giận* chóng qua đi mà chẳng gây ra tai hại cho kẻ khác và cho cả chính mình nữa (Khi *giận*, thân tâm chẳng vui sướng gì đâu!).

3) Thắc mắc thứ hai: Có người sanh ra trên nhung lụa, sống *sung sướng cả đời*, bị khổ gì đâu mà cần *giải thoát*?

Đáp: Bất luận là ai, giàu sang, quyền thế mấy đi nữa, cũng có lúc đau ốm, và chắc chắn rồi sẽ lo sợ khi phải chết. Đã có thân tâm này, tất chẳng ai tránh được sự lo lắng về *bệnh tật*, *già yếu* và *chết chóc*. Phương tiện y khoa có thể trị lành bệnh, kéo dài cuộc sống được, nhưng sự lo lắng khi bệnh, lúc già, cảnh chết, chẳng có cách nào làm cho dứt hẳn được. Nhưng Kinh Luận Phật học dạy *cách làm cho tâm chẳng quá lo lắng về ba cái khổ đó*. Dạy cách nào? Bộ Luận *Giải thoát đạo* này sẽ lần lượt chỉ rõ cách khiến cho *tâm trí* sẵn sàng đối phó với cái *khổ tình thân đó*: trên cái *đau* về thân xác, chẳng chồng thêm lên cái *khổ* tâm linh. Khi đã học đến làm thế nào để có được *tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi*, sẽ thấy bộ Luận này dạy ta cách thực tế nhất để vượt qua được việc "*đau và khổ*" đó.

4) Thắc mắc thứ ba: đọc qua Phẩm 1, thấy nói đến *năm phần giải thoát*, sao chỉ thấy giảng rộng về *Phục giải thoát* thôi, còn các thứ *giải thoát* khác chẳng thấy nói đến?

Đáp: Dụng ý của tác giả là nói đến việc gần trước, rồi các Phẩm sau sẽ khai triển thêm về các giai đoạn giải thoát khác. Và lại, khi đã điều phục được thân tâm này, diệt xong các kết sử, các phiền não khác, tự nhiên tâm trí sáng suốt hơn mà nhìn thấy rõ *con đường giải thoát* ở mức trọn vẹn như thế nào, và cần còn phải làm những gì thêm nữa, sau khi đã tu tập kỹ về *Phục giải thoát*.

5) Thắc mắc thứ tư: Vừa đọc qua mấy trang đầu trong Phẩm 1, tôi bị tràn ngập bởi các *danh từ chuyên môn về Phật học*, làm sao mà nhớ được chừng ấy chữ, chừng ấy ý, để ứng dụng tu hành?

Đáp: Các danh từ Phật học đã được giải thích một cách *rất tóm tắt* trong Phần Tìm hiểu. Nếu đi sâu vào chi tiết các danh từ này, chắc sự tràn ngập còn lên cao hơn nữa. Trong buổi đầu, xin tạm nhớ chừng ấy, hay ít hơn cũng được; miễn là mỗi khi thấy còn thắc mắc thì *giở ra xem lại*. Nhờ xem lại thường mà chẳng cần học thuộc lòng, cũng nhớ đúng được.

Một điều quan trọng xin nêu lên: trong khi học Kinh sách Phật, xin đừng để các danh từ làm mình rối trí thêm, vấn đề chánh là tìm hiểu được *ý chánh* nói trong đoạn đang đọc. Ý nghĩa mới quan trọng, giúp mình biết cách ứng dụng, xin đừng bắt chước những người thường hay dùng các tiếng *dao to búa lớn*, nói nhiều tiếng Hán Việt cho ra vẻ ... tu hành! Ngâm nga một bài kệ mà chẳng hiểu ý nghĩa, phải chăng đó là một hình thức để ... khoe khoang mình biết nhiều về Kinh kệ, rằng mình đã tu ... cao! Nếu muốn học thuộc các bài kệ, xin cứ học thuộc, sẽ được nhiều phước lạc, nhưng xin nhớ giữ lấy ý nghĩa để mà tu cho có công đức: *tu cho chính mình!*

## 005. Thử tóm tắt những điều cần nên *hiểu rõ* và *biết chắc* về Phẩm 1: *Nhân duyên*.

1. *Giải thoát* là gì? *Giải thoát* là cởi mở các ràng buộc từ bên trong.
2. *Phục giải thoát* là điều phục thân tâm này, từ từ dẹp bớt các phiền não, các kết sử.
3. *Con đường giải thoát* là tu hành theo ba môn học: *Giới*, *Định* và *Huệ*. Nhờ giữ kỹ *Giới* thành kỷ luật nghiêm khắc để tuân theo khiến cho thân tâm được an lạc, rồi nhờ siêng tập *Định* bằng cách ngồi Thiền, tâm trí mới trở nên sáng suốt hơn trước, đó là *Huệ*.



Trí huệ sáng suốt giúp ta *giác ngộ* được Chánh pháp, để ứng dụng tu hành sớm đạt đến *giải thoát*.

Và xin nói thêm một điều thật quan trọng. Đó là **Đạo Phật** được tóm gọn trong mấy chữ này: ***Giác ngộ và Giải thoát***.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)  
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

*Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)*

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*last updated: 16-01-2004*